CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE/G-AUTOMOBILE JOINT STOCK COMPANY	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
	Independence – Freedom - Happiness
No/Số: 51 /2026/CV-GMA	*Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2026*
	Hanoi, 29 October 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi/To:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;**
- **The State Securities Commission of Vietnam**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.**
- **The Hanoi Stock Exchange**

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần G-Automobile thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Pursuant to Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance, providing guidance on information disclosure in the securities market, G-Automobile Joint Stock Company hereby discloses the financial statements (FS) for the third quarter of 2026 to the Hanoi Stock Exchange as follows

1. Tên tổ chức/ *Name of organization*: Công ty cổ phần G-Automobile/G-*Automobile Joint Stock Company*
   - Mã chứng khoán/*Stock code*: GMA
   - Địa chỉ/*Address*: Số 11 Phạm Hùng, Phường Cầu Giấy, Hà Nội/ *No. 11 Pham Hung, Cau Giay Ward, Hanoi*
   - Điện thoại liên hệ/*Phone*: 0968 527 673
   - Email: gma@g-automobile.vn
   - Website: http://www.g-automobile.vn
2. Nội dung thông tin công bố/ *Content of published information*:

- BCTC quý 03 năm 2026/*Financial statements for the third quarter of 2026*

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/*Separate financial statements (Listed companies without subsidiaries and superior accounting units with affiliated units)*

☑ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/*Consolidated financial statements (Listed companies with subsidiaries)*

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/*General financial statements (Listed companies have their own accounting units and separate accounting apparatus)*

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/*Cases that require explanation:*

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *Net profit after corporate income tax in the income statement for the reporting period changed by 10% or more compared to the same period of the previous year.*

☐ Có/Yes ☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/*Explanatory text in case of "yes" selection:*

☐ Có/Yes ☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/*Net profit after tax in the reporting period incurred a loss, changing from a profit in the same period of the previous year to a loss in the current period, or vice versa.*

☑ Có/Yes ☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có: *Explanation Document in case of "yes" selection:*

☑ Có/Yes ☐ Không/No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/10/2026 tại đường dẫn: http://www.g-automobile.vn.

This information was published on the company's website on: 29/10/2026 at the link: http://www.g-automobile.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

We hereby commit that the information published above is true and take full legal responsibility for the content of the published information.

Tài liệu đính kèm/ Attached documents:
- BCTC Quý III/2026 của Công ty mẹ và Hợp nhất/*Separate and Consolidated financial statements for the third quarter of 2026.*
- Văn bản giải trình số 50.../2026/CV-GMA/ *Explanatory document No. 50...../2026/CV-GMA.*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE
TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR

M.S.D.N: 0105558271 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Thị Thanh Thủy
Nguyen Thi Thanh Thuy

G-AUTOMOBILE JOINT STOCK COMPANY

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For period from 01/01/2026 to 30/09/2026

Ha Noi, 28 October 2026

G-AUTOMOBILE JOINT STOCK COMPANY
No. 11, Pham Hung Street, Cau Giay Ward, Ha Noi City

CONTENTS

	Page
Consolidated statement of financial position	01-02
Consolidated income statement	03
Consolidated cash flow statement	04
Notes to the consolidated financial statements	05-20

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 September 2026

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	30/09/2026	01/01/2026
A. CURRENT ASSETS	**100**		**990,205,680,496**	**980,471,590,431**
I. Cash and cash equivalents	**110**	**V.01**	**79,327,916,148**	**62,378,633,608**
1. Cash	111		79,327,916,148	62,378,633,608
II. Short-term financial investments	120	V.02	14,334,568,102	29,094,649,632
1. Short-term investments held to maturity	123		14,334,568,102	29,094,649,632
III. Short-term accounts receivable	**130**		**401,493,245,890**	**486,122,814,806**
1. Short-term trade receivables	131	V.03	138,761,227,262	178,480,945,309
2. Short-term advances to suppliers	132	V.04	20,233,888,316	22,503,409,215
3. Other receivables	135	V.05	243,191,818,008	285,832,147,978
4. Provisions for short-term bad debts (*)	136		(693,687,696)	(693,687,696)
IV. Inventories	**140**	**V.06**	**465,469,988,055**	**387,000,628,084**
1. Inventories	141		466,869,793,881	388,400,433,910
2. Provision for obsolescence of inventories (*)	142		(1,399,805,826)	(1,399,805,826)
V. Other current assets	**160**		**29,579,962,301**	**15,874,864,301**
1. Short-term expenses pending allocation	161	V.07	10,111,484,054	7,991,727,529
2. VAT deductible	162		19,468,478,247	7,532,515,940
3. Taxes and other receivables from the State	163		-	350,620,832
B. LONG-TERM ASSETS	**200**		**743,976,319,677**	**730,922,406,265**
I. Long-term receivables	**210**		**1,382,405,583**	**1,198,483,418**
1. Other long-term receivables	215	V.05	1,382,405,583	1,198,483,418
II. Fixed assets	**220**		**496,221,905,639**	**498,213,837,807**
1. Tangible fixed assets	221	V.08	489,317,108,442	492,296,702,178
- Cost	*222*		*817,651,880,529*	*792,466,557,917*
- Accumulated depreciation	*223*		*(328,334,772,087)*	*(300,169,855,739)*
2. Finance lease fixed assets	224	V.09	4,535,312,578	4,422,391,371
- Cost	*225*		*7,163,536,289*	*6,176,641,701*
- Accumulated depreciation	*226*		*(2,628,223,711)*	*(1,754,250,330)*
3. Intangible fixed assets	227	V.10	2,369,484,619	1,494,744,258
- Cost	*228*		*15,970,853,374*	*14,577,770,405*
- Accumulated depreciation	*229*		*(13,601,368,755)*	*(13,083,026,147)*
III. Long-term assets in progress	**250**	**V.11**	**21,926,345,337**	**2,382,570,655**
1. Construction in progress	252		21,926,345,337	2,382,570,655
IV. Long-term financial investments	**260**		**183,286,021,215**	**185,856,290,751**
1. Investments in joint-ventures, associates	262	V.12	27,286,021,215	29,856,290,751
2. Equity investments in other entities	263	V.13	156,000,000,000	156,000,000,000
V. Other long- term assets	**270**		**41,159,641,903**	**43,271,223,634**
1. Long-term expenses pending allocation	271	V.07	28,659,672,377	29,353,893,145
2. Goodwill	279	V.14	12,499,969,526	13,917,330,489
TOTAL ASSETS (280=100+200)	**280**		**1,734,182,000,173**	**1,711,393,996,696**

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 September 2026
(Continued)

ITEMS	Code	Note	30/09/2026	01/01/2026
C. LIABILITIES	**300**		**1,303,037,406,134**	**1,232,886,227,164**
I. Current liabilities	**310**		**1,109,762,633,310**	**982,183,879,275**
1. Short-term trade payables	311	V.15	76,459,071,719	55,834,723,555
2. Short-term advances from customers	312	V.16	52,562,070,016	37,347,166,961
3. Short-term tax payables and statutory obligations	314	V.17	7,693,914,967	9,070,573,656
4. Payables to employees	315		25,918,109,827	37,749,782,178
5. Short-term accrued expenses	316	V.18	29,566,382,363	23,770,075,823
6. Short-term deferred revenue	319		99,507,383	73,490,719
7. Short-term other payables	320	V.19	11,839,948,624	5,903,676,258
8. Short-term loans and debts	321	V.20	904,955,192,369	811,765,954,083
9. Bonus and welfare fund	323		668,436,042	668,436,042
II. Long-term liabilities	**330**		**193,274,772,824**	**250,702,347,889**
1. Other long-term payables	338		10,740,733,434	10,991,899,607
2. Long-term loans and debts	339	V.20	174,026,441,033	230,412,568,154
3. Deferred income tax payables	342		8,316,768,534	9,107,050,305
4. Provision for long-term payables	343		190,829,823	190,829,823
D. OWNER'S EQUITY	**400**	**V.21**	**431,144,594,039**	**478,507,769,532**
1. Contributed capital	411		199,999,990,000	199,999,990,000
- Ordinary shares with voting rights	*411a*		*199,999,990,000*	*199,999,990,000*
2. Share premium	412		76,628,400,000	76,628,400,000
3. Other equity	414		65,250,000,000	-
4. Undistributed earnings after tax	420		(41,915,932,508)	47,658,429,174
- Undistributed post-tax profits accumulated by the end of the previous period	*420a*		*(17,591,570,826)*	*28,436,968,589*
- Undistributed profit after tax of current period	*420b*		*(24,324,361,682)*	*19,221,460,585*
5. Non-controlling interest	429		131,182,136,547	154,220,950,358
TOTAL RESOURCES(440=300+400)	**440**		**1,734,182,000,173**	**1,711,393,996,696**

Ha Noi, 28 October 2026

Prepared by	Chief Accountant	General Director
Dam Xuan Loc	Dam Xuan Loc	Nguyen Thi Thanh Thuy

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

3rd Quarter 2026

Unit: VND

Code	Items	Note	3rd Quarter		Cumulative from the beginning of the year to the end of this quarter	
			Year 2026	Year 2025	Year 2026	Year 2025
01	**1. Revenue from sale of goods and rendering of services**	**VI.1**	**836,128,175,912**	**1,095,670,435,504**	**2,678,807,917,209**	**2,204,687,940,564**
02	2. Revenue deductions		-	-	-	-
10	3. Net revenue from sale of goods and rendering of services	VI.2	836,128,175,912	1,095,670,435,504	2,678,807,917,209	2,204,687,940,564
11	4. Cost of sales	VI.3	786,230,857,693	1,020,400,964,379	2,477,768,950,852	2,034,509,325,879
20	**5. Gross profit from sale of goods and rendering of services**		**49,897,318,219**	**75,269,471,125**	**201,038,966,357**	**170,178,614,685**
21	6. Gain/Loss on disposal of investment property	VI.4	-	-	-	-
22	7. Financial incomes	VI.4	255,925,616	475,057,001	878,284,340	4,066,389,968
23	8. Financial expenses	VI.5	23,443,285,256	15,292,444,585	62,362,200,488	43,154,166,053
24	*- In which: Borrowing costs*		*23,381,545,647*	*15,020,799,336*	*61,944,741,316*	*42,558,715,908*
25	9. Selling expenses	VI.6	31,377,041,724	30,913,805,594	93,261,047,048	66,877,236,137
26	10. General and administrative expenses	VI.6	28,145,655,373	30,862,644,874	86,820,118,861	74,908,925,370
27	11. Profit (loss) in associates/joint ventures		(2,085,387,031)	(518,428,923)	(2,570,269,961)	676,600,902
30	**12. Net profit from operating activities**		**(34,898,125,549)**	**(1,842,795,850)**	**(43,096,385,661)**	**(10,018,722,005)**
31	13. Other income	VI.7	8,757,688,875	7,301,164,295	9,727,970,588	7,560,385,790
32	14. Other expense	VI.8	8,293,503,354	61,346,744	10,280,955,390	618,474,759
40	**15. Other profit (loss)**		**464,185,521**	**7,239,817,551**	**(552,984,802)**	**6,941,911,031**
50	**16. Total profit before tax**		**(34,433,940,028)**	**5,397,021,701**	**(43,649,370,463)**	**(3,076,810,974)**
51	17. Current corporate income tax expenses	VI.9	1,052,273,803	1,616,932,226	4,504,086,798	4,093,949,707
52	18. Deferred corporate income tax expenses		(263,427,256)	(277,665,781)	(790,281,768)	(934,616,791)
60	**19. Profit after tax**		**(35,222,786,575)**	**4,057,755,256**	**(47,363,175,493)**	**(6,236,143,890)**
61	*20. Profit after tax attributable to owners of the parent*		*(21,166,891,746)*	*4,835,346,638*	*(24,324,361,682)*	*2,924,391,591*
62	*21. Profit after tax attributable to non-controlling interests*		*(14,055,894,829)*	*(777,591,382)*	*(23,038,813,811)*	*(9,160,535,481)*
70	**22. Earnings per Share (*)**	VI.10	**(1,058)**	**242**	**(1,216)**	**146**
71	**23. Diluted earnings per Share (*)**	VI.10	**(1,058)**	**242**	**(1,216)**	**146**
			-	-	-	-

Ha Noi, 28 October 2026

Prepared by	Chief Accountant	General Director
Dam Xuan Loc	Dam Xuan Loc	Nguyen Thi Thanh Thuy

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT
(Indirect method)
For period from 01/01/2026 to 30/09/2026

Unit: VND

Items	Code	From 01/01/2026 to 30/09/2026	From 01/01/2025 to 30/09/2025
I. Cash flows from operating activities			
1. Profit before tax	***01***	***(43,649,370,463)***	***(3,076,810,974)***
2. Adjustment for		***107,837,801,543***	***88,797,810,004***
- Depreciation and amortisation	02	45,662,995,817	51,558,854,078
- Provisions	03	-	-
- Gain/loss from investment activities	05	232,396,287	(5,319,759,982)
- Borrowing costs	06	61,944,741,316	42,558,715,908
- Other adjustments	***07***	(2,331,877)	-
3. Profit from operating activities before changes in working capital	***08***	***64,188,431,080***	***85,720,999,030***
- Increase/Decrease in receivables	09	72,860,305,276	29,529,937,342
- Increase/Decrease in inventories	10	(78,469,359,971)	(13,102,107,029)
- Increase/Decrease in payables (excluding interest payables/ enterprise income tax payables)	11	95,515,159,124	82,615,263,110
- Increase/Decrease in expenses pending allocation	12	(1,425,535,757)	4,109,097,598
- Borrowing costs paid	14	(61,870,588,531)	(42,467,976,183)
- Corporate Income taxes paid	15	(3,678,362,985)	(6,260,611,492)
Net cash flows from operating activities	***20***	87,120,048,236	140,144,602,376
		-	-
II. Cash flows from investing activities		-	-
1. Purchase of fixed assets and other long-term assets	21	(131,583,104,851)	(143,535,086,180)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22	8,971,255,033	6,783,636,363
3. Loans to other entities and purchase of debt instruments of other entities	23	(13,100,000,000)	(16,451,548,000)
4. Repayment from borrowers and proceeds from sales of debt instruments of other entities	24	28,409,929,000	8,798,691,386
5. Investment returns from other entities	26	-	47,741,700,000
6. Interest, dividends and profit received	27	328,043,957	3,276,309,968
Net cash flows from investing activities	***30***	***(106,973,876,861)***	***(93,386,296,463)***
		-	-
III. Cash flows from financing activities		-	-
1. Proceeds from issuance of shares and capital contributions from owners	***31***	-	6,000,000,000
2. Proceeds from borrowings	33	2,080,171,597,978	2,157,403,781,889
3. Loan repayment	34	(2,043,215,478,443)	(2,148,310,736,882)
4. Payment of finance lease liabilities	35	(153,008,370)	(712,383,768)
5. Dividends, profit paid to equity owners	***36***	-	(28,088,059,000)
Net cash flows from financing activities	***40***	***36,803,111,165***	***(13,707,397,761)***
		-	-
Net increase/(decrease) in cash and cash equivalents	**50**	**16,949,282,540**	**33,050,908,152**
Cash and cash equivalents at beginning of the year	**60**	**62,378,633,608**	**46,709,635,970**
Impact of foreign exchange fluctuation	61	-	-
Cash and cash equivalents at end of the period	**70**	**79,327,916,148**	**79,760,544,122**

Ha Noi, 28 October 2026

Prepared by	Chief Accountant	General Director
Dam Xuan Loc	Dam Xuan Loc	Nguyen Thi Thanh Thuy

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

3rd Quarter 2026

I. BACKGROUND

1. Form of ownership

G-Automobile Joint Stock Company (Formerly known as Enteco Vietnam Joint Stock Company)

The company operates under Business Registration Certificate No. 0105558271, registered for the first time on 10/10/2011, registered for the ninth time on 11/10/2022, Issued by the Department of Planning and Investment of Ha Noi city.

Head office: No. 11, Pham Hung Street, Cau Giay Ward, Ha Noi City

The Company's charter capital: VND 199,999,990,000.

Total shares: 19,999,999 shares.

2. Business field

Business fields of the Company are production, trade.

3. Business activities

According to the Business registration certificate, principal activities of the Company are:

Automobile and other motor vehicle dealerships. Except auctions;

Manufacture of bearings, gears, gearboxes, control and transmission components;

Manufacture of mining and construction machinery;

Mechanical processing; metal treatment and coating;

Warehousing and storage of goods;

Wholesale of other construction materials and installation equipment;

Wholesale of metals and metal ores;

Repair of machinery and equipment;

Installation of industrial machinery and equipment;

Wholesale of automobiles and other motor vehicles;

Maintenance and repair of automobiles and other motor vehicles;

Wholesale of electronic and telecommunications equipment and components;

Wholesale of other machinery, equipment and spare parts;

Road freight;

Retail sale of cars (9 seats or less);

Sale of spare parts and accessories of automobiles and other motor vehicles. Except auctions;

Organization of trade introduction and promotion;

Other remaining business support service activities not elsewhere classified/ Details: Export and import of goods;

Financial service support activities not elsewhere classified. Details: Investment consulting activities;

Real estate business, land use rights owned, used or rented. Details:

Real estate business;

Management consulting activities;

Motor vehicle rental. Except auctions;

Renting of machinery, equipment and other tangible goods without operators. Details: (except aircraft, hot air balloons);

General office administrative services;

Photocopying, document preparation and other specialized office support activities;

Construction of other civil engineering works;

4. The Company's normal business period

The Company's normal business period is 12 months.

5. Business structure

Total number of subsidiaries: 04 companies

Subsidiary name	Ownership interest	Voting rights	Head office - Principal activities
An Du Payment Data and Communications Joint Stock Company	55%	55%	No. 11, Pham Hung Street, Cau Giay Ward, Ha Noi City. Main industry: Car business
An Hoa Phat Rent a car company limited	90%	90%	No. 11, Pham Hung Street, Cau Giay Ward, Ha Noi City. Main industry: Car rental
An Do Investment Trading Corporation	86%	86%	No.168 Pham Van Dong, Dong Ngac Ward, Ha Noi City.Main industry: Car business
An Do Vinh Phuc Investment Trading Corporation	70%	70%	Nguyen Tat Thanh Street, Tich Son Ward, Vinh Yen City, Vinh Phuc Province.Main industry: Car business

Total number of associates: 01 company

Associate name	Ownership interest	Voting rights	Head office - Principal activities
An Dan Hanoi Investment and Trading Joint Stock Company	45.375%	45.375%	No. 1 Nguyen Van Linh, Viet Hung Ward, Hanoi. Main industry: Car business

II. Accounting period and accounting monetary unit

1. Accounting period

Annual accounting period commences from 1st January and ends on 31st December.

2. Accounting monetary unit

Monetary unit used in accounting is Viet Nam Dong (National symbol is "d"; International symbol is "VND").

III. Accounting standards and Accounting system

1. Accounting System

The company applies Enterprise Accounting System issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025, of the Ministry of Finance, which provides guidance on the Corporate Accounting Regime; Circular No. 202/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, of the Ministry of Finance, which guides the preparation and presentation of consolidated financial statements; and Circular No. 43/2026/TT-BTC dated April 20, 2026, which amends and supplements a number of articles of Circular No. 202/2014/TT-BTC.

2. Announcement on compliance with Vietnamese standards and accounting system

The company applies Vietnamese Accounting Standards and supplement documents issued by the State. Financial statements are prepared in accordance with regulations of each standard and supplement documents as well as with current accounting system.

IV. Accounting policies

1. Recognition of cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash in banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of less than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

2. Financial investment

Held-to-maturity investments

Include term deposits at bank (including debentures, promissory notes), bonds, preferred stock. Party required to buy back at a certain time in the future and held-to-maturity loans for the purpose of earning periodically interests and interest on investments held to maturity date.

For investments held to maturity, if not already provision for bad debts in accordance with law and accounting assessing recoverability, accountants conduct reviews of the ability to recall. Where there is strong evidence suggesting that part or all of the investment may not be recoverable, the accountants shall record the periodical losses in financial expenses. In case of loss cannot be reliably determined, accountants conduct the accounting disclosures in financial statements about the recoverability of investments.

Loans receivables

Loans are contractually agreed upon between parties but are not traded or sold on the market like securities. Depending on the contract, contractual loans can be recovered in one lump sum at maturity or gradually recovered in installments.

For loans, if there is no provision for doubtful debts as prescribed by law, the accountant shall assess the recoverability. In case there is certain evidence that a part or the whole of the loan may not be recoverable, the accountant shall record the loss in the financial expenses of the period. In case the loss cannot be reliably determined, the accountant shall explain in the Financial Statements about the recoverability of the loan.

3. Receivables

Receivable are monitored in detail by maturity receivable, objects to be recovered and the type of original currency receivables, and other factors under the management of the Company.

The identification of necessary provision for doubtful debts is based on the items that are classified as short-term, long-term receivables on Balance Sheet. Provision for doubtful debts is made for each one based on the age of overdue debts or the estimated losses that may occur.

4. Inventory

Principles of recognizing inventories

The Company's inventories are assets bought to manufacture or sell in normal business period.

Inventories are stated at original cost. Where the net realizable value is lower than cost, inventories should be measured at the net realizable value. The costs of inventories comprise the purchase price, costs of conversion and other costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

Method of calculating inventories

The cost of inventory at the year-end is calculated by weighted average method.

Method of determining the value of unfinished products: unfinished production and business costs are collected for each project that is not completed or has not recorded revenue.

Method of accounting inventories

Inventories are accounted for using the perpetual method.

Method of setting up provision for devaluation of inventories

Provisions for devaluation of inventories made at the end of the year are the excess of original cost of inventory over their net realizable value.

5. Fixed assets and depreciation of fixed assets

Fixed assets

Fixed assets (tangible and intangible) are stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and net book value.

Depreciation is provided on a straight-line basis. Depreciation period applicable under Circular 45/2013/TT-BTC dated 25/04/2013 of the Ministry of Finance guiding the management, use and depreciation of fixed assets.

- Buildings	06 - 20 years
- Machine, equipment	10 - 15 years
- Transportation equipment	05 - 10 years
- Office equipment and furniture	03 - 10 years

Gain or loss on the liquidation fixed assets is recognized as income or expense in the statement of comprehensive income.

6. Prepaid expenses

Prepaid expenses only related to present fiscal year are recognised as short-term prepaid expenses and are recorded into operating costs.

Prepaid expenses incurred during the year but related to business operations of several years are recorded as long-term prepaid expenses and are amortized to the income statement in several years.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to profit and loss account in the period should be based on nature of those expenses to select a reasonable method and allocated factors. Prepaid expenses are allocated partly into operating expenses on a straight-line basis.

7. Payables

Payables are monitored in detail by maturity receivable, objects to be recovered and the type of original currency receivables, and other factors under the management of the Company.

When preparing financial statements, accountants base on remaining term of payables to classify them into short-term or long-term.

When there are evidences that a loss likely occurs, accountants need to immediately record a payable according to the precautionary principle.

8. Recognition of borrowings

Borrowings whose maturity time is over 12 months from the date of financial statements are presented as long-term borrowings and financial lease liabilities. Borrowings whose maturity time is within 12 months from the date of financial statements are presented as short-term borrowings and financial lease liabilities to prepare settlement plan.

When preparing financial statements, borrowings' balances in foreign currencies are re-evaluated in actual transacted exchange rate at the time of preparing financial statements.

Differences of exchange rate arising from payments and re-evaluation at the year end are recorded into financial incomes or expenses.

9. Recognition and capitalization of borrowing costs

Borrowing costs are recognized into operating costs during the period, except for which directly attributable to the acquisition, construction or production of a qualifying asset included (capitalized) in the cost of that asset, when gather sufficient conditions as regulated in SAV No. 16 "Borrowing costs".

Borrowing costs are recognized into operating costs during the period, except for which directly attributable to the acquisition, construction or production of a qualifying asset included (capitalized) in the cost of that asset, when gather sufficient conditions as regulated in SAV No. 16 "Borrowing costs".

10. Accrued expenses

Payables for goods and services that are already received from suppliers or already supplied to buyers in the reported period but not actually paid due to shortage of bills or accounting files and documents are recognized as operating expenses of the reported period.

Recognizing accrued expenses into operating expenses in the period needs to be performed according to the matching principle between revenues and expenses incurred in the period.

Accrued expenses shall be balanced with actual incurred expenses. The difference between accrued and actual expenses shall be reversed.

11. Owner's equity

Principles of recognizing owner's equity, share premium, convertible bonds and other owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Premium reserve is recorded by the difference (over/under) between the selling price and the par value of treasury stocks when stocks are firstly or additionally issued or reissued. Direct expenses related to the additional issuance of shares or reissuing treasury stock is recorded to reduce the surplus capital stock.

Recognition of Undistributed profit

Profit after tax retained is the profit of business operations after deduction (-) regulated items due to applying a change in accounting retrospectively or to make a retrospective restatement to correct materiality in previous years. The profit is available for appropriation to investors after approval by Board of Management and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Company's Charter and Vietnamese regulatory requirements.

12. Revenue

Sale of goods

Revenue from sale of goods should be recognized when all the following conditions have been satisfied:

- The entity has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- The entity retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that The economic benefits associated with the transaction will flow to the entity;
- The cost incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliable.

Rendering of services

When the outcome of a transaction involving the rendering of services can be estimated reliable, revenue associate with the transaction shall be recognised by reference to the stage of completion of the transaction at the end of reporting period. The outcome of a transaction can be estimated reliable when all the following conditions are satisfied:

- The amount of the revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the entity;
- The stage of the completion of the transaction at the end of the reporting period can be measured reliably; and
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliable.

The stage of the completion of the transaction may be determined by surveys of work completed methods.

Financial income

Revenue arising from the used by the others of entity assets yielding interest, royalties and dividends shall be recognised when:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the entity;
- The amount of the revenue can be measured reliably.

Dividends shall be recognised when the shareholder's right to receive payment is established.

Common Stocks and Dividends paid by Stocks: No record earnings when the right to receive bonus shares or dividend shares is established, the number of bonus shares and dividend shares received disclosure in Financial Statements.

Other revenues

Other income comprises income outside the entity's ordinary business activities, including:

- Revenue from liquidation of fixed assets;
- Revenue from fines paid by customers for breaching contracts;
- Revenue from the third party's compensation for a loss of property (e.g. insurance compensation, compensation for relocating business office and other similar revenues);
- Collection of bad debts which have been written off;
- Revenue from payables which is not identified;
- Other revenues than those listed above.

13. Deductibles from revenue

Deductibles adjusted to revenues from sale of goods and rendering of services arising in the period include: Sale discounts, sale rebates and sale returns.

Trade discounts, discounted sales, sales generated bounces same period consumption of products, goods and services are adjusted periodically generated revenue;

In case that products, goods and services have already been consumed since the previous period, but until the subsequent period, sale discounts, sale rebates or sale returns incur, then the Company recognizes deductibles from revenue according to the following requirements:

- If products, goods and services have already been consumed since the previous period and need to be discounted, rebated, returned in the subsequent period but before the time of issuing financial statements, accountants recognize it as an event that needs to be adjusted arising after the date of Balance Sheet and deduct revenues of the period's financial statements (the previous period).

- In case that products, goods and services need to be discounted, rebated, returned after the time of issuing financial statements, the entity needs to deduct revenues of the arising period (the subsequent period).

14. Cost of goods sold

Reflecting the cost value of products, goods and services sold in the period.

The provision for devaluation of inventories is included in the cost of goods sold on the basis of the number of inventories and the difference between the net realizable value is less than the cost of inventories.

When selling products and goods with equipment and spare parts, the value of equipment and spare parts is recorded into cost of goods sold.

As for the value of inventory shrinkage and loss, accountants immediately count towards cost of goods sold (after deducting the compensation, if any).

As for the cost of direct materials consumed in excess of normal level, labour cost, fixed general operation unallocated to the value of products stocked, accountants immediately count them towards in cost of goods sold (after deducting the compensation, if any) even if the products and goods have not been determined to be consumed.

Import duties, special consumption taxes and environmental protection taxes have been included in the value of purchased goods, and when the goods are sold, those taxes are refunded, the decrease of the cost of goods sold is recorded.

As for costs of goods sold unrecognized as corporate income taxable expenses under the regulations of Tax law but with full of invoices and documents and accounted reasonably under Accounting system, the Company does not reduce accounting expenses but adjusts in the corporate income tax settlement to increase corporate income tax payable.

15. Financial expenses

Reflecting financial expenses including expenses or losses related to financial investment activities, expenses of lending and borrowing equity, expenses of contributing in joint ventures, associates, losses of transferring short-term securities, expenses of selling securities transactions; Provision for devaluation of trading securities, provision for loss of investments in other entities, losses of selling foreign currencies, losses of exchange rate...

As for financial expenses unrecognized as corporate income taxable expenses under the regulations of Tax law but with full of invoices and documents and accounted reasonably under Accounting system, the Company does not reduce accounting expenses but adjusts in the corporate income tax settlement to increase corporate income tax payable.

16. Selling expenses and administrative expenses

Expenses recognized as selling expenses include: Expenses actually arising in process of selling products, goods and rendering services including expenses for offering, introducing, advertising products, sale commissions, expenses for products' warranty, storage, packing, transporting, ...

Expenses recognized as administrative expenses include: Expenses for administrative labour (salaries, wages, allowances,...); social insurance, health insurance, union fund, unemployment insurance of administrative staffs; expenses of office commodities, working tools, depreciation of fixed assets used for administration; land rent, excise; provision for doubtful receivables; outside purchasing costs (electricity, water, telephone, fax, asset insurance, fire insurance...); other costs in cash (guest receptions, customer conferences...).

As for selling expenses and administrative expenses unrecognized as corporate income taxable expenses under the regulations of Tax law but with full of invoices and documents and accounted reasonably under Accounting system, the Company does not reduce accounting expenses but adjusts in the corporate income tax settlement to increase corporate income tax payable.

17. Principles and methods of recognizing current corporate income tax and differed corporate income tax charge

Current corporate income tax charge

Current corporate income tax expense is the amount of corporate income tax payable counted on taxable income in the period and prevailing tax rate.

Current tax assets and liabilities for the current and prior periods are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted by the balance sheet date.

Deferred income tax

Deferred income tax expense is the amount of corporate income tax payable in the future arising from:

- Recognition of deferred income tax payable during the year;
- Deferred tax assets have been recognized from previous years.

18. Other accounting principles and methods

18.1 Basis for consolidation of financial statements

Consolidated financial statements are prepared based upon consolidating separate financial statements of the Company and its subsidiaries under its control as at 31 December annually. Control rights is in practice when the company has power to govern the financial and operating policies of invested companies to obtain benefits from their activities.

Financial statements of subsidiaries are prepared for the same fiscal as the company, using consistent accounting policies. If necessary, financial statements of subsidiaries may be adjusted to ensure the consistence between accounting policies applied at the company and its subsidiaries.

Operation results of subsidiaries which were purchased or liquidated in the period are presented on consolidated financial statements since the purchasing or liquidated dates.

Balance, main income and expense, including unrealized profits from intra-group transactions are eliminated in full from consolidated financial statements.

Non-controlling interest reflecting profits or losses and net assets which are not held by shareholders of the company will be presented in a separate item on consolidated statement of financial position and consolidated statement of comprehensive income.

18.2 Related parties

Enterprises and individuals that directly or indirectly through one or more intermediaries, have control on or are under control of the Company, or are under common control with the Company, including parent companies, subsidiaries and associates are related parties. Associates and individuals that directly or indirectly hold voting right of the Company and have a significant impact on the Company, key management personnel including Board of Directors and employees of the Company, closed family members of these individuals or these associates or companies associated with these individuals are also considered as related parties.

V. DESCRIPTIVE INFORMATION IN ADDITION TO ITEMS PRESENTED IN THE CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITI

Unit: VND

1 . Cash and cash equivalents	30/09/2026	01/01/2026
Cash in hand	36,715,968,569	7,501,492,659
Cash at banks	42,611,947,579	54,877,140,949
Cash in transit	0	0
Total	**79,327,916,148**	**62,378,633,608**

2 . Short-term financial investments

a, Short-term investments held to maturity	30/09/2026		01/01/2026	
	Historical cost	Recoverable amount	Historical cost	Recoverable amount
- Loan receivables (*)	14,334,568,102	14,334,568,102	29,094,649,632	29,094,649,632
Total	**14,334,568,102**	**14,334,568,102**	**29,094,649,632**	**29,094,649,632**

(*) Loans include:	30/09/2026	01/01/2026
Other parties		
Investment and Technology development Company limited	*0*	*4,646,929,000*
Vit Metal Company Limited	*8,864,174,294*	*9,294,720,632*
Vinh Phuc Viet Anh Motorcar Company limited	*70,393,808*	*3,753,000,000*
Mrs Lai Thi Thuy Van	*500,000,000*	*500,000,000*
Related parties		
Mrs Tran Thi Phuong Mai	*4,900,000,000*	*10,900,000,000*
Total	**14,334,568,102**	**29,094,649,632**

3 . Short-term trade receivables

	30/09/2026	01/01/2026
a, Trade receivables	138,685,627,262	178,426,945,309
Receivables from customers for car business	*99,504,929,889*	*141,836,044,516*
Receivable from customers for car rental	*38,881,597,373*	*36,267,071,264*
Others	*299,100,000*	*323,829,529*
b, Related parties	75,600,000	54,000,000
An Dan Hanoi Investment and Trading Joint Stock Company	*75,600,000*	*54,000,000*
Total	**138,761,227,262**	**178,480,945,309**

4 . Advances for suppliers

	30/09/2026	01/01/2026
a, Short-term advances for suppliers	***20,233,888,316***	***22,503,409,215***
Bright House Joint stock Company	*2,918,336,049*	*7,005,575,236*
Ford Viet Nam Limited	*1,682,188,030*	*7,804,868,038*
HTTH Vinh Phuc Trading and Constructions Company Limited	*1,215,142,884*	*1,215,142,884*
Tan Phat Equipment Technology Joint Stock Company	*2,815,290,884*	*1,315,290,884*
Gamma Engineering Joint Stock Company	*1,614,193,386*	*1,038,126,675*
Hanoi Advertising Trade & Industrial Company limited	-	*588,842,221*
Masil Co., LTD	-	*580,000,000*
AZGROUP Investment and Urban Development Joint stock company	*5,329,017,953*	-
Others	*4,659,719,130*	*2,955,563,277*
Total	**20,233,888,316**	**22,503,409,215**

5 . Other receivables

	30/09/2026	01/01/2026
a, Short-term other receivables	***243,191,818,008***	***285,832,147,978***
Other receivables	232,554,766,432	275,683,943,947
Advances	5,900,840,576	8,359,645,626
Deposits, mortgages and collateral	89,282,000	1,788,558,405
Investment and Technology Development Co., Ltd. - loan	4,646,929,000	-
b, Long-term other receivables	***1,382,405,583***	***1,198,483,418***
Deposits, mortgages and collateral	1,382,405,583	1,198,483,418
Total	**244,574,223,591**	**287,030,631,396**

6 . Inventory

	30/09/2026		01/01/2026	
	Original value	Provision	Original value	Provision
Goods in transit	1,473,538,282	-	45,108,429,341	-
Tools, supplies	-	-	486,601,667	-
Work in progress	16,955,105,879	-	11,930,029,653	-
Merchandise	448,441,149,720	- 1,399,805,826	330,875,373,249	- 1,399,805,826
Total	**466,869,793,881**	**- 1,399,805,826**	**388,400,433,910**	**- 1,399,805,826**

7 . Expenses pending allocation

	30/09/2026	01/01/2026
a, Short-term	***10,111,484,054***	***7,991,727,529***
Instruments and tools and others	10,111,484,054	7,991,727,529
b, Long-term	***28,659,672,377***	***29,353,893,145***
Instruments and tools and others	28,659,672,377	29,353,893,145
Total	**38,771,156,431**	**37,345,620,674**

8 . Increase/decrease in tangible fixed assets (Appendix 01)

9 . Increase/decrease in lease fixed assets

Items	Machinery, Equipment	Buildings and structures	Total
Cost			
Opening balance	4,771,341,701	1,405,300,000	6,176,641,701
Increase in the period	986,894,588	-	986,894,588
- Finance lease in the period	*428,246,775*	-	*428,246,775*
- Increase due to transfer from fixed assets	558,647,813	-	558,647,813
Decrease in the period	-	-	-
Closing balance	5,758,236,289	1,405,300,000	7,163,536,289
Accumulated depreciation			
Opening balance	1,421,750,330	332,500,000	1,754,250,330
Increase in the period	731,473,381	142,500,000	873,973,381
- Depreciation in period	*683,633,263*	*142,500,000*	*826,133,263*
- Other increase	47,840,118	-	47,840,118
Decrease in the period	-	-	-
Closing balance	2,153,223,711	475,000,000	2,628,223,711
Net carrying amount			
As at beginning of the period	3,349,591,371	1,072,800,000	4,422,391,371
As at end of the period	3,605,012,578	930,300,000	4,535,312,578

10 . Increase/decrease in intangible fixed assets

Items	Computer software	Other intangible assets	Total
Cost			
Opening balance	11,020,570,405	3,557,200,000	14,577,770,405
Increase in the period	1,515,202,585	-	1,515,202,585
- Purchase in the period	*1,161,113,178*	-	*1,161,113,178*
- Increase due to business combination	354,089,407	-	354,089,407
Decrease in the period	122,119,616	-	122,119,616
- Disposals	*122,119,616*	-	*122,119,616*
Closing balance	12,413,653,374	3,557,200,000	15,970,853,374

Accumulated depreciation			
Opening balance	9,525,826,147	3,557,200,000	13,083,026,147
Increase in the period	532,514,893	-	532,514,893
- Depreciation in period	*511,438,143*	-	*511,438,143*
- Increase due to business combination	21,076,750	-	21,076,750
Decrease in the period	14,172,285	-	14,172,285
- Disposals	*14,172,285*	-	*14,172,285*
Closing balance	10,044,168,755	3,557,200,000	13,601,368,755
Net carrying amount			
As at beginning of the period	1,494,744,258	-	1,494,744,258
As at end of the period	2,369,484,619	-	2,369,484,619

11 . Long-term assets in progress

	30/09/2026	01/01/2026
Construction in progress	21,926,345,337	2,382,570,655
Total	**21,926,345,337**	**2,382,570,655**

12 . Investments in joint-ventures, associates

	30/09/2026			01/01/2026		
	Original cost	Provisions	Value recorded under the equity method	Original cost	Provisions	Value recorded under the equity method
+ An Dan Hanoi Investment and Trading Joint Stock Company	21,630,000,000	-	27,286,021,215	21,630,000,000	-	29,856,290,751
Total	**21,630,000,000**	**-**	**27,286,021,215**	**21,630,000,000**	**-**	**29,856,290,751**

13 . Equity investments in other entities

	30/09/2026			01/01/2026		
	Original cost	Provisions	Fair value (*)	Original cost	Provisions	Fair value (*)
Investment and Technology Development Co., Ltd. (business cooperation contract)	156,000,000,000	-	-	156,000,000,000	-	-
Total	**156,000,000,000**	**-**	**-**	**156,000,000,000**	**-**	**-**

The Company has not determined the reasonable value of this financial investment to explain in financial statements because there is no market price listed for these financial instruments, and the vietnamese accounting regime and the vietnamese enterprise accounting regime have no guidance on the reasonable value of the use of valuation techniques. The reasonable value of these financial instruments may differ from the value of the book.

14 . Goodwill

	From 01/01/2026 to 30/09/2026	From 01/01/2025 to 30/09/2025
As at 01/01/2026	13,917,330,489	10,493,361,777
Increase in period	-	5,060,746,028
Allocation in period	- 1,417,360,963	- 1,164,323,663
As at 30/09/2026	**12,499,969,526**	**14,389,784,142**

15 . Short-term trade payables

	30/09/2026		01/01/2026	
	Value	Amount able to be repaid	Value	Amount able to be repaid
a, Short-term trade payables	76,459,071,719	76,459,071,719	55,798,543,555	55,798,543,555
MERCEDES-BENZ VietNam Company Limited	*47,302,823,892*	*47,302,823,892*	*20,440,923,005*	*20,440,923,005*
Ford Vietnam Limited Liability Company	*15,472,487,134*	*15,472,487,134*	*13,587,061,229*	*13,587,061,229*
Others	*13,683,760,693*	*13,683,760,693*	*21,770,559,321*	*21,770,559,321*
b, Related parties	-	-	36,180,000	36,180,000
An Dan Hung Yen Trading Investment Company limited	*0*	*0*	36,180,000	36,180,000
Total	**76,459,071,719**	**76,459,071,719**	**55,834,723,555**	**55,834,723,555**

16 . Short-term advances from customers

	30/09/2026	01/01/2026
Advances from customers for car business	50,743,933,032	36,415,805,700
Others	1,818,136,984	931,361,261
Total	**52,562,070,016**	**37,347,166,961**

17 . Tax payables and statutory obligations

	30/09/2026	01/01/2026
Value-added tax	1,479,412,077	1,358,972,927
Corporate income tax	3,516,957,177	4,770,075,989
Personal income tax	2,697,545,713	2,941,524,740
Other taxes	-	-
Total	**7,693,914,967**	**9,070,573,656**

18 . Accrued expenses

	30/09/2026	01/01/2026
a, Short-term	***29,566,382,363***	***23,770,075,823***
Accrued interest expense	800,709,400	190,440,590
Factory and Warehouse Rental Expenses	14,118,394,883	12,813,500,000
Others	14,647,278,080	10,766,135,233
b, Long-term	-	-
Total	**29,566,382,363**	**23,770,075,823**

19 . Other payables

	30/09/2026	01/01/2026
Trade Union Fees	1,452,773,652	1,564,259,129
Other	10,387,174,972	4,339,417,129
Total	**11,839,948,624**	**5,903,676,258**

20 . Loans and debts

	30/09/2026		01/01/2026	
	Value	Amount able to be repaid	Value	Amount able to be repaid
a, Short-term loans and debts				
Short-term loans at An Du Payment Data and Communications Joint Stock Company	*602,314,722,081*	*602,314,722,081*	*583,761,138,624*	*583,761,138,624*
Short-term loans at An Hoa Phat Rent a car company limited	*153,956,646,286*	*153,956,646,286*	*91,089,815,459*	*91,089,815,459*
Short-term loans at An Do Investment Trading Corporation	*76,420,000,000*	*76,420,000,000*	*130,780,000,000*	*130,780,000,000*
Short-term loans at An Do Vinh Phuc Investment Trading Corporation	*72,263,824,002*	*72,263,824,002*	*6,135,000,000*	*6,135,000,000*
Total	**904,955,192,369**	**904,955,192,369**	**811,765,954,083**	**811,765,954,083**
b, Long-term loans and debts				

Long-term loans at An Du Payment Data and Communications Joint Stock Company	*114,461,201,829*	*114,461,201,829*	*94,050,537,693*	*94,050,537,693*
Long-term loans at An Hoa Phat Rent a car company limited	*58,282,912,854*	*58,282,912,854*	*134,620,679,001*	*134,620,679,001*
Long-term loans at An Do Investment Trading Corporation	*1,282,326,350*	*1,282,326,350*	*1,741,351,460*	*1,741,351,460*
Total	**174,026,441,033**	**174,026,441,033**	**230,412,568,154**	**230,412,568,154**

21 . Owner's equity

21.1 Increase and decrease in owner's equity (Appendix 02)

21.2 The details of the owner's equity	30/09/2026	01/01/2026
State shareholder	-	-
Other shareholders	199,999,990,000	199,999,990,000
Total	**199,999,990,000**	**199,999,990,000**

21.3 Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits	From 01/01/2026 to 30/09/2026	From 01/01/2025 to 30/09/2025
Owner's Equity		
+ Opening balance	199,999,990,000	199,999,990,000
+ Increase in the period	-	-
+ Decrease in the period	-	-
+ Closing balance	199,999,990,000	199,999,990,000

21.4 Stock	30/09/2026	01/01/2026
Quantity of registered issuing stocks	19,999,999	19,999,999
Quantity of issued stocks	19,999,999	19,999,999
- Common stocks	19,999,999	19,999,999
- Preferred stocks (classified as equity)	-	-
Quantity of repurchased stocks	-	-
- Common stocks	-	-
- Preferred stocks (classified as equity)	-	-
Quantity of Outstanding Stocks	19,999,999	19,999,999
- Common stocks	19,999,999	19,999,999
- Preferred stocks (classified as equity)	-	-
Par value of Stocks	10,000	10,000

VI. DESCRIPTIVE INFORMATION IN ADDITION TO THE ITEMS PRESENTED IN THE CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

Unit: VND

1 . Revenues from sale of goods and rendering of services	3rd Quarter 2026	3rd Quarter 2025
Revenues from sale of goods and rendering of services	836,128,175,912	1,095,670,435,504
Total	**836,128,175,912**	**1,095,670,435,504**

2 . Net revenue from sale of goods and rendering of services	3rd Quarter 2026	3rd Quarter 2025
Net revenue from sale of goods and rendering of services	836,128,175,912	1,095,670,435,504
Total	**836,128,175,912**	**1,095,670,435,504**

3 . Cost of sales	3rd Quarter 2026	3rd Quarter 2025
Cost of sales	786,230,857,693	1,020,400,964,379
Total	**786,230,857,693**	**1,020,400,964,379**

4 . Financial incomes	3rd Quarter 2026	3rd Quarter 2025
Financial incomes	255,925,616	475,057,001
Total	**255,925,616**	**475,057,001**

5 . Financial expenses	3rd Quarter 2026	3rd Quarter 2025
Interest expenses	23,381,545,647	15,020,799,336
Others	61,739,609	271,645,249
Total	**23,443,285,256**	**15,292,444,585**

6 . Selling and general administrative expenses	3rd Quarter 2026	3rd Quarter 2025
a, General and administrative expenses	***28,145,655,373***	***30,862,644,874***
General and administrative expenses	*28,145,655,373*	*30,862,644,874*
b, Selling expenses	***31,377,041,724***	***30,913,805,594***
Selling expenses	*31,377,041,724*	*30,913,805,594*

7 . Other income	3rd Quarter 2026	3rd Quarter 2025
Income from liquidating, disposing fixed assets	8,531,818,180	570,548,943
Others	225,870,695	6,730,615,352
Total	**8,757,688,875**	**7,301,164,295**

8 . Other expense	3rd Quarter 2026	3rd Quarter 2025
Other expense	8,293,503,354	61,346,744
Total	**8,293,503,354**	**61,346,744**

9 . Current corporate income tax expenses	3rd Quarter 2026	3rd Quarter 2025
Current corporate income tax expenses	1,052,273,803	1,616,932,226
Total	**1,052,273,803**	**1,616,932,226**

10 . Earnings/Diluted earnings per Share	3rd Quarter 2026	3rd Quarter 2025
Profit after tax attributable to owners of the parent	- 21,166,891,746	4,835,346,638
Bonus and welfare fund	-	-
Weighted average number of ordinary shares outstanding	19,999,999	19,999,999
Earnings/Diluted earnings per Share	**- 1,058**	**242**

VII . OTHER INFORMATION

1 . Contingent liabilities, commitments and other information

There is no potential liability arisring from incurred events that might affect the information presented in financial statements without the Company's control or recognization.

2 . Events after the reporting period

There is no event arisring that might affect the information presented in financial statements as well as significantly affect the Company's operations.

3 . Comparative information

Comparative figures in the consolidated statement of financial position are figures in the consolidated financial statements for 2025, which have been audited by AASC Auditing firm Company limited. The figures on the Consolidated Income Statement and Consolidated Cash Flow Statement are the figures on the Consolidated Financial Statement for 3rd Quarter 2025 prepared by the Company itself.

Certain items have been reclassified and adjusted to ensure comparability with the current year's figures, due to changes under Circular 99/2025/TT-BTC providing guidance on the corporate accounting regime

Consolidated Statement of financial position

Reclassified and re-presented			As presented in the prior year's financial statements		
Items	**Code**	**Amount**	**Items**	**Code**	**Amount**
Short-term financial investments	**120**	**29,094,649,632**	**Short-term financial investments**	**120**	**-**
Short-term investments held to maturity	123	29,094,649,632	Short-term investments held to maturity	123	-
Short-term accounts receivable	**130**	**486,122,814,806**	**Short-term accounts receivable**	**130**	**515,217,464,438**
Short-term Loans receivables		-	Short-term Loans receivables	135	29,094,649,632

4 . Going concern

There is no event leading to any serious doubt about going concern and the Company has neither intention nor force to stop operation or restrict significantly its operation scale.

Ha Noi, 28 October 2026

Prepared by	Chief Accountant	General Director
Dam Xuan Loc	Dam Xuan Loc	Nguyen Thi Thanh Thuy

Appendix 01: Increase/decrease in tangible fixed assets

Unit: VND

Items	Buildings & architectures	Machinery, Equipment	Mean of Transportation	Management tools	Other fixed assets	Total
Cost						
Opening balance	137,174,789,572	46,869,868,782	583,015,398,922	24,350,513,644	1,055,986,997	792,466,557,917
Net increase/(decrease) in the period	1,909,528,975	- 1,023,559,462	25,326,841,346	- 1,027,488,247	-	25,185,322,612
Closing balance	139,084,318,547	45,846,309,320	608,342,240,268	23,323,025,397	1,055,986,997	817,651,880,529
Accumulated depreciation						
Opening balance	88,844,578,757	39,836,062,483	151,007,436,363	20,043,791,454	437,986,682	300,169,855,739
Net increase/(decrease) in the period	6,898,807,518	1,558,453,406	19,957,045,292	- 403,391,496	154,001,628	28,164,916,348
Closing balance	95,743,386,275	41,394,515,889	170,964,481,655	19,640,399,958	591,988,310	328,334,772,087
Net carrying amount						
As at beginning of the period	**48,330,210,815**	**7,033,806,299**	**432,007,962,559**	**4,306,722,190**	**618,000,315**	**492,296,702,178**
As at end of the period	**43,340,932,272**	**4,451,793,431**	**437,377,758,613**	**3,682,625,439**	**463,998,687**	**489,317,108,442**

Depreciation of tangible fixed assets for the period was VND 51,110,510,195; additional depreciation arising from fair value remeasurement on consolidation was VND 3,960,502,375.

Appendix 01: Increase and decrease in owner's equity

Unit: VND

Items	Owner's Equity	Share premium	Other equity	Undistributed earnings after tax	Non-controlling interest	Total
As at 01/01/2026	**199,999,990,000**	**76,628,400,000**		**47,658,429,174**	**154,220,950,358**	**478,507,769,532**
Profit in period	-	-		*- 24,324,361,682*	*- 23,038,813,811*	*- 47,363,175,493*
Capital increase from retained earnings	-	-	*65,250,000,000*	*- 65,250,000,000*	-	-
As at 30/09/2026	**199,999,990,000**	**76,628,400,000**	**65,250,000,000**	**- 41,915,932,508**	**131,182,136,547**	**431,144,594,039**